

Giáo VP đt tại, 17b' lq / hũ gấu

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2016/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2016

## THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm  
và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.**

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI TỈNH LAO ĐỘNG  
Số: 626  
Ngày: 02/02/2017  
Chuyên:  
Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

**Điều 1. Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Người lao động làm các nghề, công việc ban hành kèm theo Thông tư này và Quyết định số 1453/LĐTBXH-QĐ ngày 13 tháng 10 năm 1995, Quyết định số 915/LĐTBXH-QĐ ngày 30 tháng 7 năm 1996, Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26 tháng 12 năm 1996, Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03 tháng 3 năm 1999, Quyết định số 1580/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2000, Quyết định số 1152/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 9 năm 2003, Thông tư số 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì được hưởng các chế độ về bảo hộ lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội quy định tại Bộ luật lao động, Luật an toàn, vệ sinh lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm bảo đảm cho người lao động làm các nghề, công việc quy định tại Khoản 1 Điều này được hưởng chế độ bảo hộ lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội quy định tại Bộ luật lao động, Luật an toàn, vệ sinh lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Hằng năm, các bộ quản lý ngành lĩnh vực chủ động rà soát Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm để đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ và quản lý trong từng thời kỳ.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./. *Tùng*

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, ATLĐ, PC.

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đoàn Mậu Diệp**





**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC  
NGHỀ, CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM (ĐIỀU  
KIỆN LAO ĐỘNG LOẠI IV) VÀ ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI,  
NGUY HIỂM (ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG LOẠI V, VI)**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH  
ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**I. DẦU KHÍ**

| Số TT                             | Tên nghề hoặc công việc   | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc  |
|-----------------------------------|---|---|
| <b>Điều kiện lao động loại VI</b> |   |   |
| 1                                 | Vận hành hệ thống thiết bị khoan dầu khí trên sa mạc.   | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất.       |
| 2                                 | Vận hành hệ thống thiết bị khoan dầu khí trên đầm lầy.  | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất.      |
| 3                                 | Vận hành hệ thống thiết bị khoan dầu khí trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan. | Làm việc ngoài trời, trên biển, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất.   |
| 4                                 | Địa vật lý giếng khoan dầu khí trên sa mạc.   | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của chất phóng xạ, ồn, rung.  |
| 5                                 | Địa vật lý giếng khoan dầu khí trên đầm lầy.  | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của chất phóng xạ, ồn, rung. |
| 6                                 | Địa vật lý giếng khoan dầu khí trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, giàn nhẹ, tàu khoan. | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của chất phóng xạ, ồn, rung.    |
| 7                                 | Sửa chữa giếng khoan dầu khí trên các giàn khoan ở sa mạc.                                    | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.   |
| 8                                 | Sửa chữa giếng khoan dầu khí trên các giàn khoan ở đầm lầy.                                   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 9                                 | Sửa chữa giếng khoan dầu khí trên các giàn tự nâng, giàn nửa                                  | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động                                 |



|    |   |  |
|----|---|--|
|    | nồi nửa chìm, tàu khoan.                          | của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 10 | Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy tàu khoan.      | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, nơi làm việc chật hẹp, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của rung, ồn, hơi khí độc. |
| 11 | Chống ăn mòn công trình dầu khí trên vùng sa mạc. | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hóa chất độc.                 |
| 12 | Chống ăn mòn công trình dầu khí vùng đầm lầy.     | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hóa chất độc.                |

### Điều kiện lao động loại V

|   |   |  |
|---|---|--|
| 1 | Khảo sát, thử vĩa, lắp đặt thiết bị lòng giếng khoan dầu khí trên công trình dầu khí vùng sa mạc.                 | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 2 | Khảo sát, thử vĩa, lắp đặt thiết bị lòng giếng khoan dầu khí trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.                | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc. |
| 3 | Khảo sát, thử vĩa, lắp đặt thiết bị lòng giếng khoan dầu khí trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan. | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.    |
| 4 | Vận hành thiết bị cân bằng giàn khoan trên giàn tự nâng, tàu khoan, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.             | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung và hóa chất độc.             |
| 5 | Pha chế, xử lý dung dịch khoan trên công trình dầu khí vùng sa mạc.   | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.             |
| 6 | Pha chế, xử lý dung dịch khoan trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.  | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.            |
| 7 | Pha chế, xử lý dung dịch khoan trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.                               | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.               |
| 8 | Bơm trám xi măng, dung dịch khoan trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 9 | Bơm trám xi măng, dung dịch khoan trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc. |



|    |   |  |
|----|---|--|
| 10 | Bơm trám xi măng, dung dịch khoan trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.                                      | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.        |
| 11 | Vận hành hệ thống, thiết bị theo dõi dữ liệu khoan và dữ liệu địa chất trên công trình dầu khí vùng sa mạc.                 | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.                 |
| 12 | Vận hành hệ thống, thiết bị theo dõi dữ liệu khoan và dữ liệu địa chất trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.                | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.                |
| 13 | Vận hành hệ thống, thiết bị theo dõi dữ liệu khoan và dữ liệu địa chất trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan. | Làm việc ngoài trời, trên biển, trong trạm máy, công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.   |
| 14 | Bắn nổ mìn giếng (khoan thăm dò, khai thác) trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 15 | Bắn nổ mìn giếng (khoan thăm dò, khai thác) trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc. |
| 16 | Bắn nổ mìn giếng (khoan thăm dò, khai thác) trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.                            | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.    |
| 17 | Bóc mẫu giếng khoan trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 18 | Bóc mẫu giếng khoan trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc. |
| 19 | Bóc mẫu giếng khoan trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.  | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.    |
| 20 | Vận hành thiết bị kiểm soát giếng khoan trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, hóa chất độc.                    |
| 21 | Vận hành thiết bị kiểm soát giếng khoan trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, hóa chất độc.                   |
| 22 | Vận hành thiết bị kiểm soát giếng khoan trên giàn tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm,                                     | Làm việc ngoài trời, trên biển, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.                |



|    |   |  |
|----|---|--|
|    | tàu khoan.  |  |
| 23 | Gọi dòng dầu khí trên công trình dầu khí vùng sa mạc.   | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 24 | Gọi dòng dầu khí trên công trình khai thác dầu khí vùng đầm lầy.  | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc. |
| 25 | Gọi dòng dầu khí trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.   | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.    |
| 26 | Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thiết bị khai thác, xử lý dầu khí trên công trình dầu khí vùng sa mạc.                 | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.          |
| 27 | Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thiết bị khai thác, xử lý dầu khí trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.                | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.         |
| 28 | Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thiết bị khai thác, xử lý dầu khí trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan. | Làm việc ngoài trời, trên biển, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.            |
| 29 | Vận hành hệ thống bơm nước ép vỉa trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.          |
| 30 | Vận hành hệ thống bơm nước ép vỉa trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, nơi làm việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.         |
| 31 | Vận hành hệ thống bơm nước ép vỉa trên giàn khoan cố định, giàn ép vỉa.   | Làm việc ngoài trời, trên biển, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.                                    |
| 32 | Xử lý giếng khoan dầu khí trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 33 | Xử lý giếng khoan dầu khí trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc. |
| 34 | Vận hành hệ thống khai thác dầu khí bằng phương pháp khí nén (gaslift) trên công trình dầu khí vùng sa mạc.                   | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.                                  |



|                                   |   |  |
|-----------------------------------|---|--|
| 35                                | Vận hành hệ thống khai thác dầu khí bằng phương pháp khí nén (gaslift) trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.                | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.   |
| 36                                | Vận hành hệ thống khai thác dầu khí bằng phương pháp khí nén (gaslift) trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan. | Làm việc ngoài trời, trên biển, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất độc.  |
| 37                                | Móc cáp treo hàng trên công trình dầu khí vùng sa mạc.  | Làm việc ngoài trời, trên sa mạc, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung.                          |
| 38                                | Móc cáp treo hàng trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.   | Làm việc ngoài trời, trên đầm lầy, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung.                         |
| 39                                | Móc cáp treo hàng trên giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan.  | Làm việc ngoài trời, trên biển, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn.                                  |
| 40                                | Giao nhận, bảo quản vật tư, hóa chất, vật liệu nổ, trên công trình dầu khí vùng sa mạc.                                     | Nơi làm việc chịu tác động của môi trường khắc nghiệt, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của hóa chất độc. |
| 41                                | Giao nhận, bảo quản vật tư, hóa chất, vật liệu nổ, trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.                                    | Nơi làm việc chịu tác động của môi trường khắc nghiệt, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của hóa chất độc. |
| 42                                | Thủ kho, chủ nhiệm kho, nhân viên xuất nhập hóa chất trên các công trình dầu khí trên biển.                                 | Làm việc trên biển, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của hóa chất độc.                                    |
| 43                                | Vận hành tuốc bin, máy phát điện diezen trên các công trình dầu khí trên biển, trên phao rót dầu.                           | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, rung, hóa chất.                                      |
| <b>Điều kiện lao động loại IV</b> |   |  |
| 1                                 | Bác sỹ, quản trị, phiên dịch, tạp vụ, phục vụ sinh hoạt trên công trình dầu khí vùng sa mạc.                                | Nơi làm việc chịu tác động của môi trường khắc nghiệt.   |
| 2                                 | Bác sỹ, quản trị, phiên dịch, tạp vụ, phục vụ sinh hoạt trên công trình dầu khí vùng đầm lầy.                               | Nơi làm việc chịu tác động của môi trường khắc nghiệt.   |
| 3                                 | Bác sỹ, quản trị, phiên dịch, tạp vụ, phục vụ sinh hoạt trên giàn khoan cố định, giàn tự                                    | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung.   |



|    |  |   |
|----|--|---|
|    | nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan, tàu chứa dầu trên biển.  |   |
| 4  | Vận hành hệ thống kho chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí tự nhiên hóa lỏng (LNG).   | Công việc nguy hiểm, nguy cơ cháy nổ, ngộ độc, ngạt hóa chất và bỏng lạnh.                              |
| 5  | Vận hành tuốc bin, máy phát điện diezen trên các công trình dầu khí trên bờ.   | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, hóa chất.                             |
| 6  | Vận hành hệ thống thiết bị xuất nhập khí tại cầu cảng.   | Công việc nguy hiểm, tiếp xúc với hóa chất.   |
| 7  | Vận hành hệ thống thiết bị phân phối khí tại các nhà máy chế biến khí, kho cảng chứa khí, trạm phân phối, trung tâm phân phối khí. | Công việc nguy hiểm, chịu ảnh hưởng của hóa chất độc, nguy cơ cháy nổ.                                  |
| 8  | Vận hành hệ thống cracking dầu mỏ bằng công nghệ xúc tác tầng sôi (RFCC) và xử lý xăng naphtha từ RFCC.                            | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, bụi, nhiệt độ cao.           |
| 9  | Vận hành hệ thống chế biến hạt nhựa poly-propylene từ dòng propylene của quá trình lọc dầu.  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hóa chất, tia phóng xạ. |
| 10 | Vận hành hệ thống chưng cất dầu thô và xử lý dầu hỏa (kerosene).   | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hóa chất, tia phóng xạ. |
| 11 | Vận hành hệ thống xử lý xăng naphtha bằng hydro và hệ thống chuyển hóa (reforming) xúc tác tầng chỉ số oc-tan của xăng.            | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hóa chất.               |
| 12 | Vận hành hệ thống đồng phân hóa xăng naphtha.  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hơi hóa chất.           |
| 13 | Vận hành hệ thống xử lý và thu hồi propylen, khí hóa lỏng.   | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hơi hóa chất.           |
| 14 | Vận hành hệ thống xử lý dầu dầu nhẹ trộn diezen (LCO)  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của bụi, ồn, hơi hóa chất.           |



|    |  |   |
|----|--|---|
|    | bằng khí hydro.  |   |
| 15 | Vận hành hệ thống cung cấp kiềm NaOH.  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, hóa chất độc.   |
| 16 | Vận hành hệ thống máy, thiết bị sản xuất xăng sinh học (Ethanol).  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, hóa chất độc và tia phóng xạ.   |
| 17 | Vận hành hệ thống bồn chứa Amoniắc, thuốc đốt.   | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, hóa chất độc.   |
| 18 | Sửa chữa, bảo dưỡng và kiểm tra các thiết bị chế biến dầu khí và sản phẩm – hóa phẩm dầu khí.  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của hóa chất độc, ồn, rung, bụi, chất phóng xạ, nguy cơ cháy nổ cao. |
| 19 | Vận hành thiết bị phòng chống cháy nổ và ứng cứu khẩn cấp trong công nghiệp chế biến dầu khí và sản phẩm dầu khí.  | Công việc nặng nhọc, căng thẳng thần kinh tâm lý, nguy cơ cháy nổ cao.  |
| 20 | Vận hành, sửa chữa nhỏ hệ thống thiết bị điện, điện lạnh, thông tin liên lạc, nồi hơi trên giàn khoan cố định, giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan, tàu chứa dầu, phao rót dầu trên biển. | Công việc nặng nhọc, làm việc trên biển, chịu tác động của ồn, rung, hơi khí độc.   |
| 26 | Ứng cứu sự cố (cháy, nổ, phun trào, tràn dầu) trên giàn khoan cố định, giàn tự nâng, giàn nửa nổi nửa chìm, tàu khoan, tàu chứa dầu, phao rót dầu trên biển.   | Công việc nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc.   |

## II. LƯU TRỮ

| Số TT                             | Tên nghề hoặc công việc  | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc            |
|-----------------------------------|--|---|
| <b>Điều kiện lao động loại IV</b> |  |   |
| 1                                 | Trực tiếp làm hoạt động lưu trữ tại kho, phòng kho lưu trữ, xưởng kỹ thuật bảo quản. | Chịu tác động của bụi, hóa chất, nấm mốc, vi sinh vật có hại. |



### III. GIAO THÔNG VẬN TẢI

| Số TT                            | Tên nghề hoặc công việc  | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc   |
|----------------------------------|--|--|
| <b>Điều kiện lao động loại V</b> |  |  |
| 1                                | Khai thác viên hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam.  | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn.   |
| 2                                | Kỹ thuật viên hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam.   | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, điện từ trường.  |
| 3                                | Thuyền viên làm việc trên tàu tìm kiếm cứu nạn, trục vớt tải sản chìm đắm, cứu hộ.   | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, thời tiết, căng thẳng thần kinh tâm lý.   |
| 4                                | Giám sát viên, điều hành viên hệ thống hành hải tàu thuyền.  | Căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, điện từ trường siêu cao tần.  |
| 5                                | Kỹ thuật viên điều hành hệ thống hành hải tàu thuyền.  | Căng thẳng thần kinh tâm lý, tư thế lao động gò bó, thường xuyên làm việc trên tháp radar cao 50m, chịu ảnh hưởng của ồn, điện từ trường siêu cao tần. |
| 6                                | Thuyền viên làm việc trên tàu, ca nô công vụ của cảng vụ hàng hải.   | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, rung, ồn, căng thẳng thần kinh tâm lý.  |
| 7                                | Thuyền viên làm việc trên tàu, ca nô phục vụ tiếp tế, kiểm tra hệ thống báo hiệu hàng hải đèn biển, luồng hàng hải; đưa đón hoa tiêu hàng hải. | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, rung, ồn.   |
| 8                                | Kiểm tra tàu, thuyền, công trình thủy, báo hiệu hàng hải.  | Công việc nguy hiểm, chịu tác động của bụi, hơi khí độc.   |
| 9                                | Kiểm tra công trình biển.  | Làm việc ở ngoài khơi, xa bờ, chịu tác động của sóng, gió.   |
| 10                               | Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa phao tiêu, báo hiệu hàng hải.   | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung.   |
| 11                               | Quản lý và vận hành các thiết bị báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải, cửa sông, dọc theo các sông có vận tải thủy.                           | Làm việc ngoài trời, công việc nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, rung.   |
| 12                               | Công nhân quản lý, vận hành đèn biển.  | Làm việc ngoài khơi, công việc nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió.   |



| <b>Điều kiện lao động loại IV</b> |  |   |
|-----------------------------------|--|---|
| 1                                 | Công nhân quản lý đường thủy nội địa.  | Làm việc ngoài trời, nặng nhọc, ảnh hưởng của sóng, gió.                                |
| 2                                 | Công nhân khảo sát, duy tu, bảo trì đường thủy nội địa.  | Làm việc ngoài trời, nặng nhọc, ảnh hưởng của sóng, gió.                                |
| 3                                 | Công nhân lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa.   | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của sóng, gió.                                       |
| 4                                 | Thuyền trưởng, máy trưởng làm việc trên tàu công tác quản lý đường thủy nội địa.                   | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu ảnh hưởng của sóng, gió.                 |
| 5                                 | Nhân viên phục vụ hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam.   | Chịu tác động của ồn, điện từ trường.   |
| 6                                 | Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa ra-đa ở các trạm ra-đa trong hệ thống lưu thông hàng hải trên luồng. | Chịu ảnh hưởng của điện từ trường, thường xuyên làm việc trên cao.                      |
| 7                                 | Công nhân quản lý vận hành luồng hàng hải.   | Làm việc theo ca, chịu nhiều ảnh hưởng của điện từ trường, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 8                                 | Tiếp nhận, truyền phát và xử lý thông tin an ninh, an toàn hàng hải.                               | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của điện từ trường.                |

#### IV. HÓA CHẤT

| Số TT                            | Tên nghề hoặc công việc                        | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc                                |
|----------------------------------|--|---|
| <b>Điều kiện lao động loại V</b> |  |   |
| 1                                | Sản xuất, đóng bao $\text{Na}_2\text{SiF}_6$ . | Công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với khí độc (HF), ồn, nồng độ bụi cao. |

#### V. KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

| Số TT                             | Tên nghề hoặc công việc                                       | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc |
|-----------------------------------|---|--|
| <b>Điều kiện lao động loại VI</b> |   |  |
| 1                                 | Vận hành và bảo dưỡng lò phản ứng hạt nhân (lò năng lượng, lò | Thường xuyên tiếp xúc với nguồn phóng              |



|                                  |  |   |
|----------------------------------|--|---|
|                                  | ngiên cứu).  | xạ.   |
| 2                                | Thực hiện công việc bảo đảm an toàn tại lò phản ứng hạt nhân.  | Tiếp xúc thường xuyên với nguồn phóng xạ.   |
| <b>Điều kiện lao động loại V</b> |  |   |
| 1                                | Thực nghiệm công nghệ tuyển, xử lý quặng phóng xạ và đất hiếm.   | Thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với các chất phóng xạ (U, Th, Ra, Rn...), bụi quặng phóng xạ, òn và các chất độc hại.                       |
| 2                                | Thực nghiệm công nghệ chế tạo vật liệu hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân.  | Thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với các chất phóng xạ (U, Th, Ra, Rn...) có cường độ cao, òn, khí dễ cháy nổ, và các loại hóa chất độc hại. |
| 3                                | Thực nghiệm xử lý, lưu giữ, quản lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng. | Thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với các chất phóng xạ (U, Th, Ra, Rn...), bụi quặng phóng xạ, òn, khí dễ cháy nổ, và các chất độc hại.      |
| 4                                | Trực tiếp vận hành, bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thực nghiệm vật lý hạt nhân; thực nghiệm hóa học phóng xạ.                    | Thường xuyên tiếp xúc với nguồn phóng xạ.   |
| 5                                | Khai thác sử dụng các kênh neutron của lò phản ứng hạt nhân.   | Khu vực làm việc chật hẹp, làm việc liên tục trong môi trường phóng xạ hỗn hợp neutron và gamma.  |
| 6                                | Sản xuất đồng vị phóng xạ và điều chế dược chất phóng xạ.  | Tiếp xúc thường xuyên với nguồn phóng xạ.   |
| 7                                | Phân tích mẫu bằng kỹ thuật hạt nhân, chuẩn liều và hoạt độ phóng xạ.  | Tiếp xúc trực tiếp với phóng xạ.  |
| 8                                | Phân tích mẫu quặng và nguyên tố phóng xạ bằng các phương pháp vật lý, hóa học.  | Thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với các chất phóng xạ (U, Th, Ra, Rn...), bụi quặng phóng xạ, òn, khí dễ cháy nổ, và các chất độc hại.      |
| 9                                | Tháo dỡ các cơ sở hạt nhân, thiết bị hạt nhân, quản lý công tác tẩy xạ.  | Tiếp xúc trực tiếp với chất phóng xạ và các vật liệu nhiễm bản phóng xạ.  |
| 10                               | Đo đạc, đánh giá an toàn bức xạ cho các cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân, cơ sở khai thác chế biến quặng phóng xạ.               | Thường xuyên tiếp xúc với bức xạ ion hóa.   |



|                                   |   |  |
|-----------------------------------|---|--|
| 11                                | Kiểm tra, kiểm định, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ.  | Tiếp xúc trực tiếp với bức xạ ion hóa.   |
| 12                                | Đóng gói, lưu giữ, vận chuyển các chất phóng xạ và dược chất phóng xạ.  | Thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với các chất phóng xạ, bụi chứa phóng xạ và các rủi ro khi vận chuyển.     |
| 13                                | Sử dụng các nguồn hoặc thiết bị bức xạ có tỷ số hoạt độ phóng xạ lớn hơn hoặc bằng 10.  | Tiếp xúc thường xuyên với nguồn phóng xạ.  |
| 14                                | Thực hiện công việc đảm bảo an toàn bức xạ tại các cơ sở có dụng các nguồn hoặc thiết bị bức xạ có tỷ số hoạt độ phóng xạ lớn hơn hoặc bằng 10. | Tiếp xúc thường xuyên với nguồn phóng xạ.  |
| 15                                | Tìm kiếm, định vị, ứng phó sự cố, tẩy xạ các nguồn phóng xạ ngoài môi trường.   | Công việc nặng nhọc, làm việc chủ yếu trong môi trường phóng xạ ngoài trời.                                |
| 16                                | Thu hồi nguồn phóng xạ, áp tải vận chuyển nguồn phóng xạ.   | Tiếp xúc trực tiếp với nguồn phóng xạ, vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân với liều bức xạ gây nguy hiểm. |
| 17                                | Tháo dỡ các cơ sở hạt nhân, thiết bị hạt nhân, quản lý công tác tẩy xạ.   | Tiếp xúc trực tiếp với chất phóng xạ và các vật liệu nhiễm bẩn phóng xạ.                                   |
| 18                                | Đo đạc, đánh giá an toàn bức xạ cho các cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân, cơ sở khai thác chế biến quặng phóng xạ.                                  | Thường xuyên tiếp xúc với bức xạ ion hóa.  |
| 19                                | Kiểm tra, kiểm định, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ.  | Tiếp xúc trực tiếp với bức xạ ion hóa.   |
| <b>Điều kiện lao động loại IV</b> |   |  |
| 1                                 | Làm công việc bức xạ trực tiếp, làm việc với các nguồn bức xạ khác có tỷ số hoạt độ phóng xạ nhỏ hơn 10.  | Tiếp xúc trực tiếp với nguồn phóng xạ.   |
| 2                                 | Thử nghiệm tương thích điện từ.   | Tiếp xúc trực tiếp với điện từ trường.   |



## VI. THỂ DỤC THỂ THAO

| Số TT                             | Tên nghề hoặc công việc                          | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc  |
|-----------------------------------|--|---|
| <b>Điều kiện lao động loại VI</b> |  |   |
| 1                                 | Vận động viên, huấn luyện viên leo núi thể thao. | Làm việc ngoài trời, nơi làm việc cheo leo, rất nguy hiểm, cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 2                                 | Vận động viên, huấn luyện viên mô tô nước.       | Làm việc ngoài trời, dưới nước, cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng rất lớn, nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.             |
| 3                                 | Vận động viên, huấn luyện viên dù lượn.          | Làm việc ngoài trời, cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng rất lớn, công việc nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.              |
| <b>Điều kiện lao động loại V</b>  |  |   |
| 1                                 | Huấn luyện viên ca nô.                           | Thường xuyên làm việc ngoài trời, cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, rất nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.           |
| 2                                 | Huấn luyện viên đua thuyền.                      | Thường xuyên làm việc ngoài trời, cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, rất nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.           |
| 3                                 | Huấn luyện viên cử tạ.                           | Cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.   |
| 4                                 | Huấn luyện viên thể dục dụng cụ.                 | Cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, rất nguy hiểm và căng thẳng thần kinh tâm lý.   |
| <b>Điều kiện lao động loại IV</b> |  |   |
| 1                                 | Vận động viên, huấn luyện viên võ đạo giải trí.  | Cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, căng thẳng thần kinh tâm lý.  |
| 2                                 | Huấn luyện viên đấu kiếm.                        | Cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.   |
| 3                                 | Vận động viên, huấn luyện viên Pa-tanh (patin).  | Cường độ làm việc cao, tiêu hao năng lượng lớn, nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý.   |



## VII. KHAI KHOÁNG

|                                   | Tên nghề hoặc công việc  | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc   |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Điều kiện lao động loại V</b>  |  |  |
| 1                                 | Công nhân trộn, đổ bê tông trong hầm lò.   | Nơi làm việc chật hẹp, thiếu dưỡng khí, công việc thủ công nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, nóng, bụi.                  |
| 2                                 | Quan trắc khí mỏ trong hầm lò.   | Thường xuyên làm việc trong hầm lò, nơi làm việc chật hẹp, nguy hiểm, thiếu dưỡng khí, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, nóng, bụi. |
| <b>Điều kiện lao động loại IV</b> |  |  |
| 1                                 | Vận hành các thiết bị tuyển than bằng phương pháp tuyển nổi, tuyển từ trong nhà máy sàng tuyển than. | Thường xuyên chịu tác động ồn cao, bụi, độc hóa chất.  |
| 2                                 | Vệ sinh công nghiệp trong các phân xưởng sửa chữa ô tô, thiết bị khai thác mỏ.                       | Công việc thủ công, chịu tác động của ồn, tiếp xúc dầu mỡ và chất thải công nghiệp.  |
| 3                                 | Bảo vệ tài nguyên, ranh giới mỏ than.  | Làm việc ngoài trời, đi lại nhiều, công việc nguy hiểm.  |
| 4                                 | Công nhân nạp ắc quy, sửa chữa đèn lò; sửa chữa, cấp phát ắc quy, đèn lò.                            | Công việc thủ công, thường xuyên tiếp xúc với chì và axit.   |
| 5                                 | Công nhân sửa chữa máy bốc rót than nhà máy sàng tuyển than.   | Làm việc trên cao, công việc nguy hiểm, tư thế lao động gò bó.   |
| 6                                 | Thủ kho vật liệu nổ công nghiệp.   | Làm việc ngoài lò, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với hóa chất độc hại.  |

## VIII. TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| Số TT                             | Tên nghề hoặc công việc  | Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc   |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Điều kiện lao động loại VI</b> |  |  |
| 1                                 | Khảo sát, đo đạc thành lập bản đồ tài nguyên môi trường biển và hải đảo.               | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, thường xuyên làm việc trên biển, chịu tác động của sóng, gió, ồn cao, rung mạnh.               |
| 2                                 | Lặn lấy mẫu nghiên cứu, thu thập số liệu điều kiện tự nhiên, môi trường đáy biển.      | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của áp suất cao.  |
| <b>Điều kiện lao động loại V</b>  |  |  |
| 1                                 | Vận hành tàu điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường biển, hải đảo                 | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, thường xuyên làm việc trên biển, chịu tác động của sóng, gió, ồn, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 2                                 | Khoan đáy biển (trên giàn tự nâng, phao bè, tàu, thuyền)                               | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc.  |
| 3                                 | Quan trắc các điều kiện tự nhiên, động lực, môi trường, sinh thái biển.                | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc.  |
| 4                                 | Đo phổ gamma theo tàu.   | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc.  |
| 5                                 | Khảo sát địa vật lý biển theo tàu (địa chấn, từ biển, trọng lực biển, sonar, điện từ). | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh, tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc.   |
| 6                                 | Khảo sát đo địa vật lý vùng phóng xạ ngành tài nguyên nước.                            | Làm việc ngoài trời ở vùng núi cao, đi lại nhiều, chịu tác động của phóng xạ.  |
| 7                                 | Đo carôta lỗ khoan ngành tài nguyên nước   | Công việc rất nguy hiểm, tiếp xúc với nguồn phóng xạ hử cường độ rất lớn.  |
| 8                                 | Điều tra tài nguyên nước ở vùng núi, rừng sâu, hải đảo, biên giới và trên biển.        | Làm việc ngoài trời ở các địa hình khó khăn, nơi làm việc lầy lội, công việc nặng nhọc, chịu tác động sóng, gió, ồn, rung.     |
| 9                                 | Lộ trình lập biểu đồ tài nguyên  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc,  |



|    |  |   |
|----|--|---|
|    | nước, quan trắc tài nguyên nước, tìm kiếm nguồn nước vùng sâu, vùng xa hoặc núi cao, biên giới, hải đảo.                                   | nguy hiểm, phải đi lại nhiều ở vùng núi cao nhiều dốc.  |
| 10 | Quan trắc lấy mẫu môi trường phóng xạ, trầm tích, chất dioxin/furan, các độc chất khác.  | Làm việc ngoài trời, nơi làm việc địa hình hiểm trở, công việc thủ công, đi lại nhiều, tiếp xúc với hóa chất độc. |
| 11 | Phân tích các thông số môi trường đất, nước, khí, phóng xạ, trầm tích, bùn thải, chất thải nguy hại, chất dioxin/furan, các độc chất khác. | Tiếp xúc trực tiếp với hoá chất, làm việc ở môi trường có phóng xạ, tia bức xạ, ồn.                               |
| 12 | Quan trắc tài nguyên nước vùng sâu, vùng xa hoặc núi cao, biên giới, hải đảo.  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, đi lại nhiều, căng thẳng thần kinh tâm lý.                              |

#### Điều kiện lao động loại IV

|   |  |  |
|---|--|--|
| 1 | Quan trắc tại các khu vực ven biển (đo biến thiên từ ngày đêm, quan trắc nước triều, đo điểm tựa trọng lực, đo câu nổi các điểm trắc địa cơ sở phục vụ các dự án điều tra biển). | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc.  |
| 2 | Vận hành máy khoan tài nguyên nước.  | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nơi làm việc lầy lội, tư thế lao động gò bó, tiếp xúc với các hóa chất trong ben-tô-nít. |
| 3 | Lái xe khoan, xe tải từ 7,5 tấn trở lên ngành tài nguyên nước.   | Công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung.   |
| 4 | Phân tích thí nghiệm mẫu cơ lý đất, đá, cơ lý vật liệu, hóa lý nước.   | Thường xuyên tiếp xúc với bụi, các loại hóa chất độc hại.  |
| 5 | Quan trắc tài nguyên nước ở các trạm quan trắc vùng đồng bằng, trung du.   | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, đi lại nhiều.  |
| 6 | Lựa chọn, phân loại, bảo quản, tu sửa, phục chế tài liệu ở kho   | Thường xuyên tiếp xúc với khí CO, phooc-môn.   |

|    |  |   |
|----|--|---|
|    | lưu trữ Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia.                              |   |
| 7  | Mức, đổ nước thí nghiệm trong công tác nghiên cứu tài nguyên nước.                             | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc. |
| 8  | Bơm, hút nước thí nghiệm lỗ khoan tài nguyên nước.   | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc. |
| 9  | Hướng dẫn và kiểm tra kỹ thuật quan trắc tại các trạm, các điểm đo ở miền núi và hải đảo.      | Công việc nặng nhọc, thường xuyên đi lưu động.      |
| 10 | Quan trắc lưu lượng nước và các yếu tố thủy văn ở các trạm quan trắc tài nguyên nước miền núi. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm.                     |

KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



*Doãn Mậu Diệp*  
Doãn Mậu Diệp